

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP MHC

Ngày 15/01/2024	9,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	10.2%	56.1%

DT thuần
Q4/23

4.87
tỷ VNĐ

QoQ: ▼113 | -95.9%
YoY: ▼16.0 | -76.7%

LN thuần
Q4/23

-29.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼76.1 | -163%
YoY: ▼51.4 | -235%

LN sau thuế
Q4/23

-24.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼65.5 | -161%
YoY: ▼48.8 | -204%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

56.3%

YoY: +/- ▲ 13.8%

ROE
2023

4.8%

YoY: +/- ▲ 10.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,650 - 12,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	379
Số lượng CPLH (CP)	41,406,844
KLGD BQ 20 phiên (CP)	348,720
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	1.78
EPS	618
P/E	15.2

DT thuần
2023

132
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 81.3 | 159%

LN thuần
2023

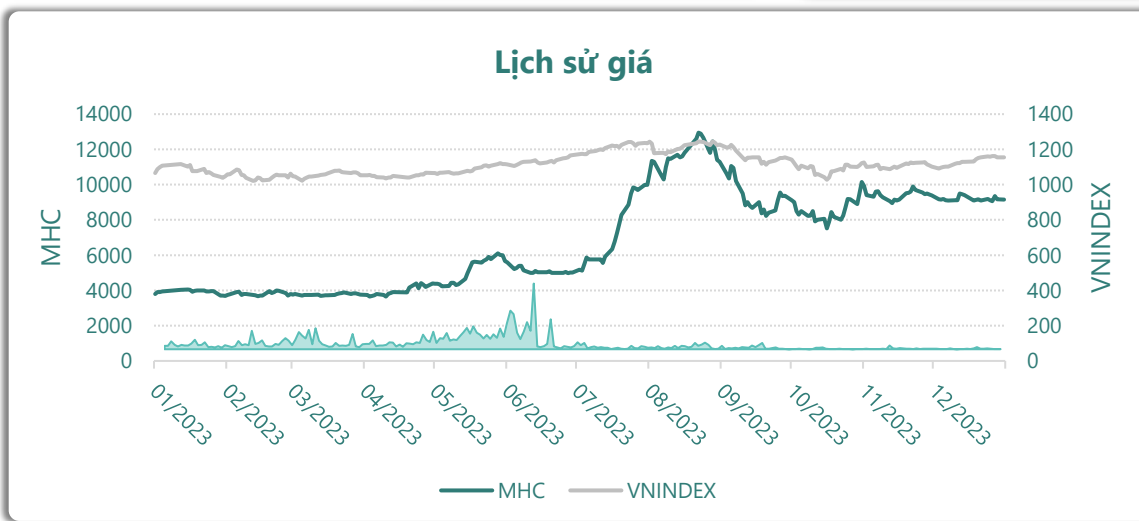
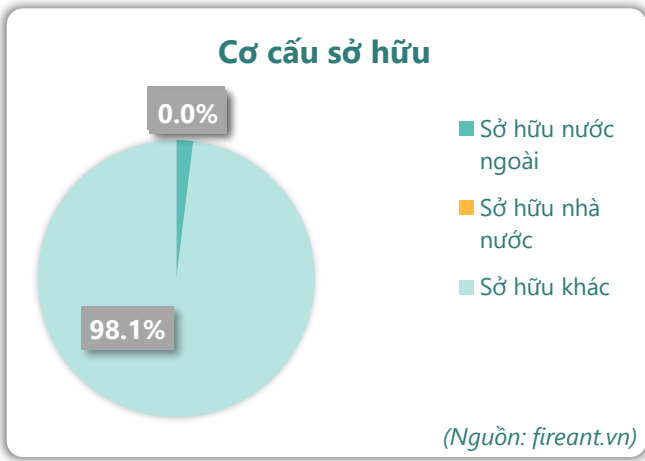
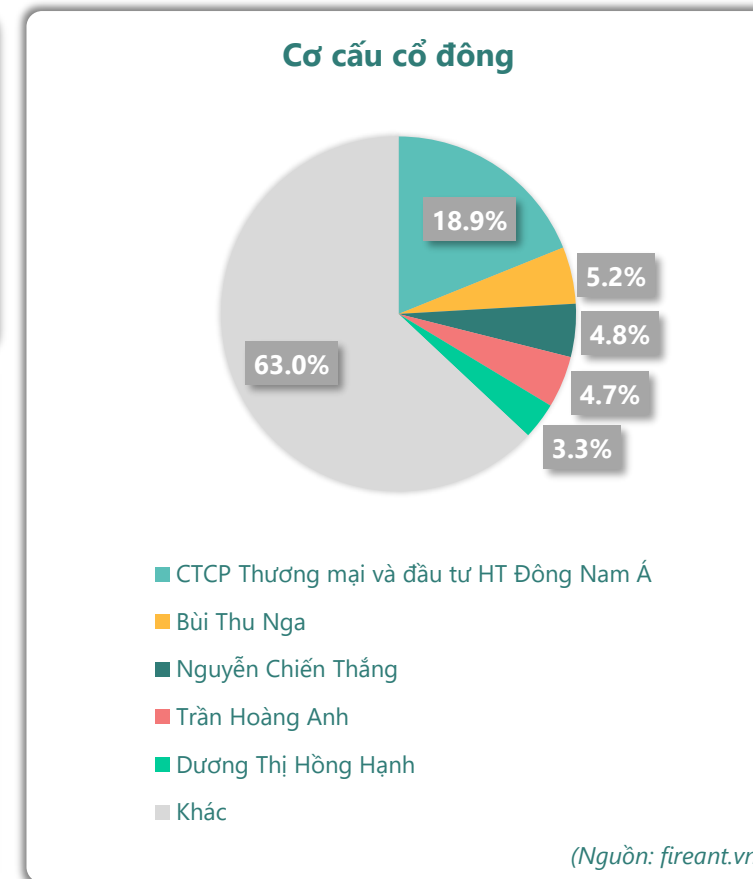
28.2
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 60.5 | 187%

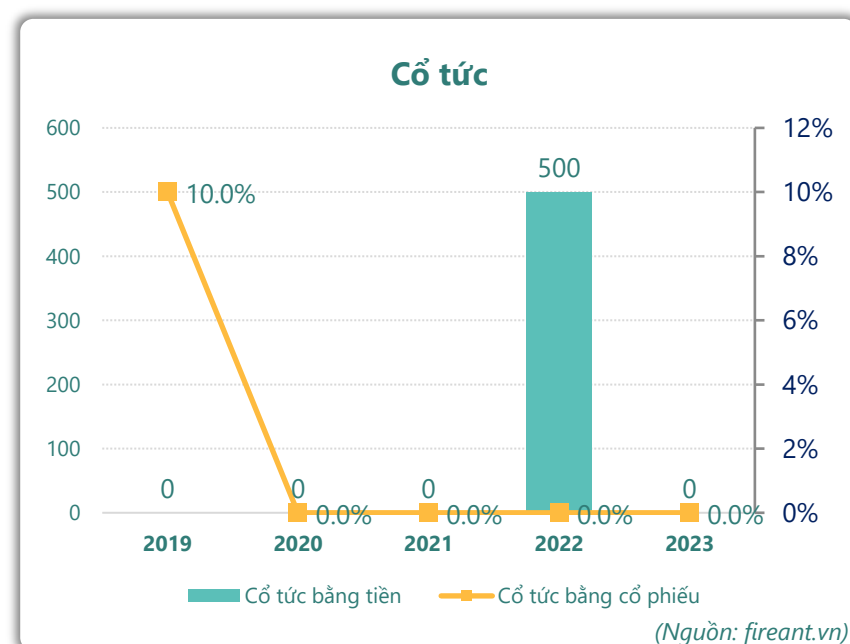
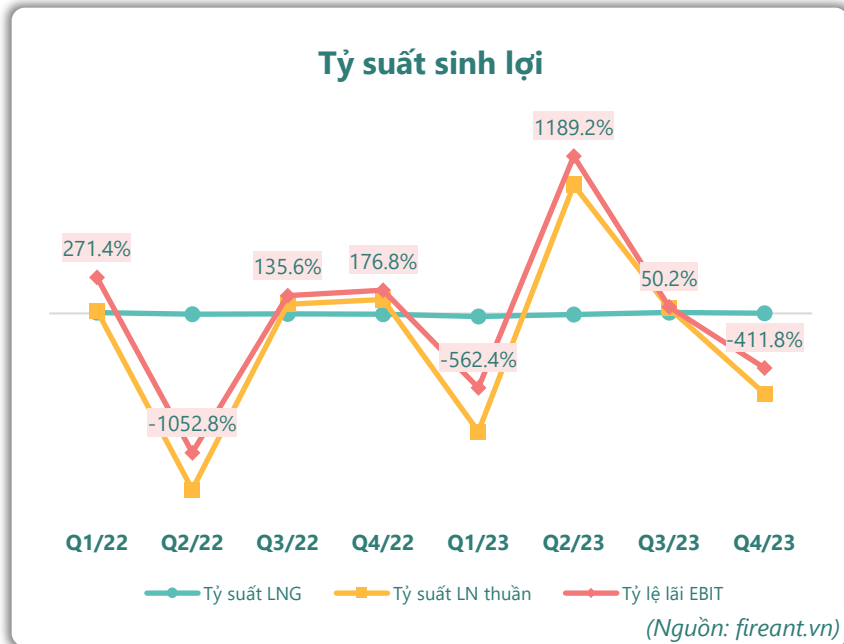
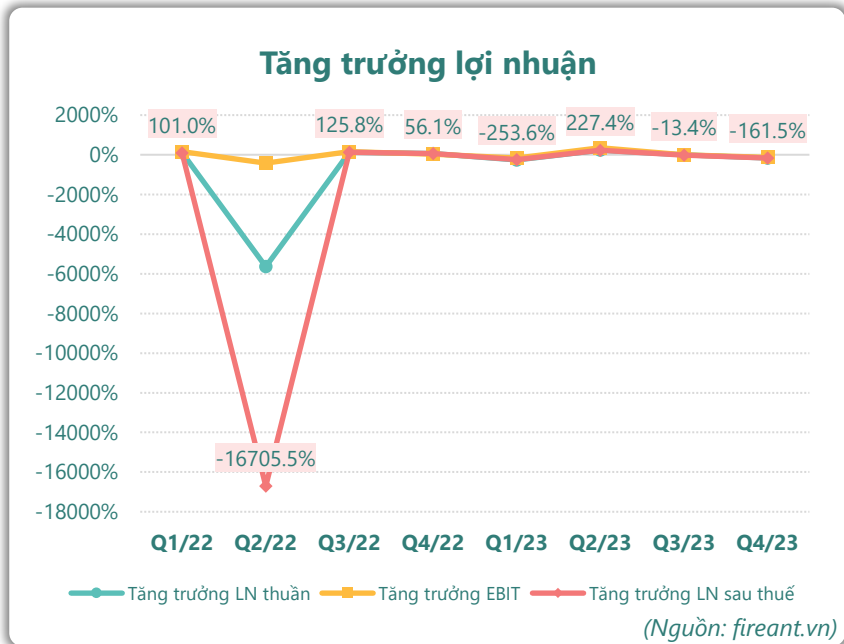
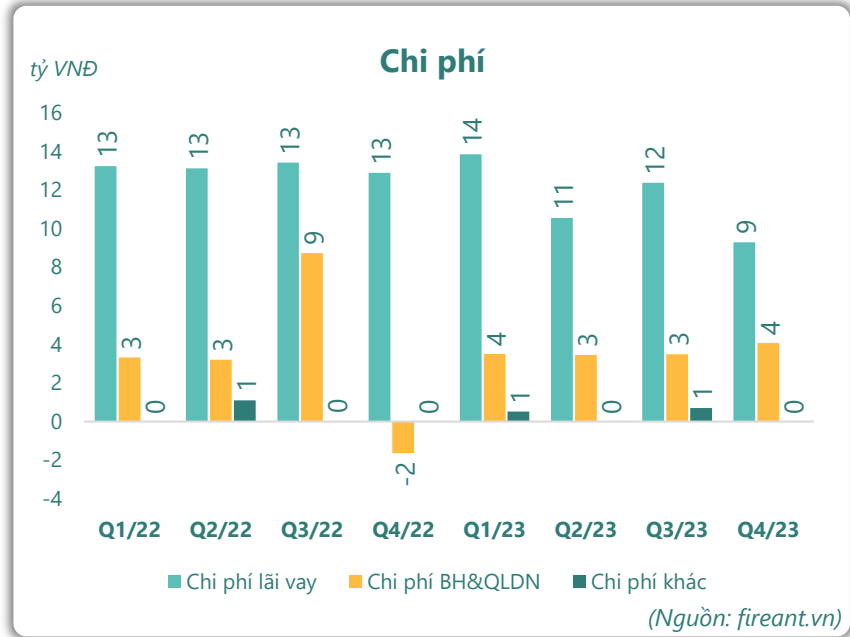
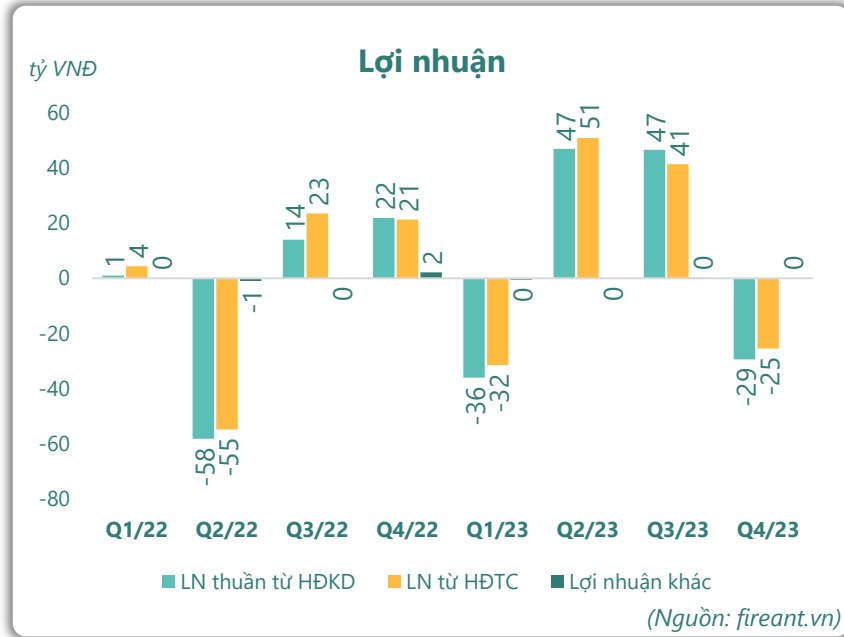
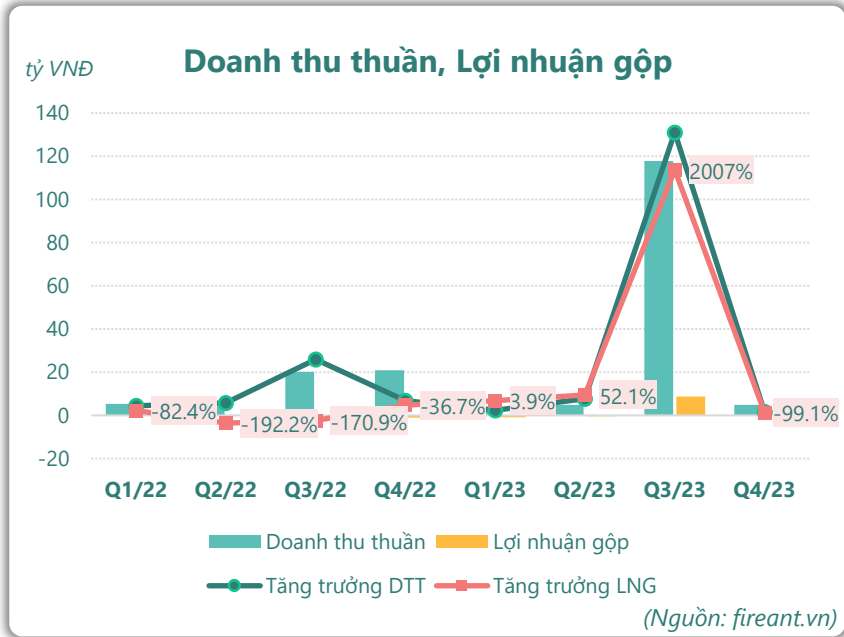
LN sau thuế
2023

25.7
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 56.5 | 183%



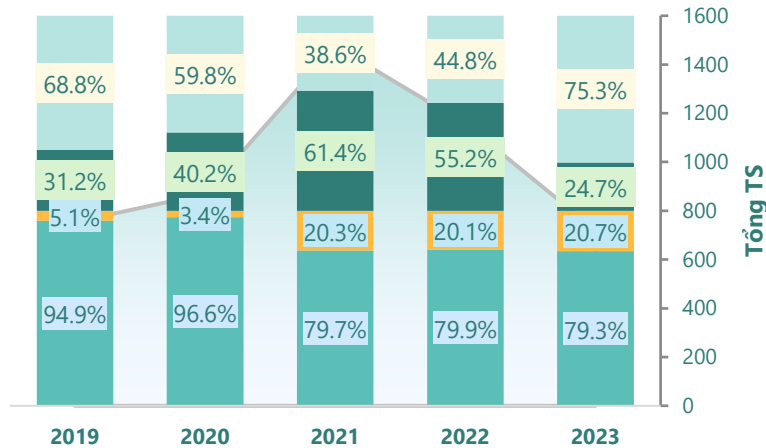
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

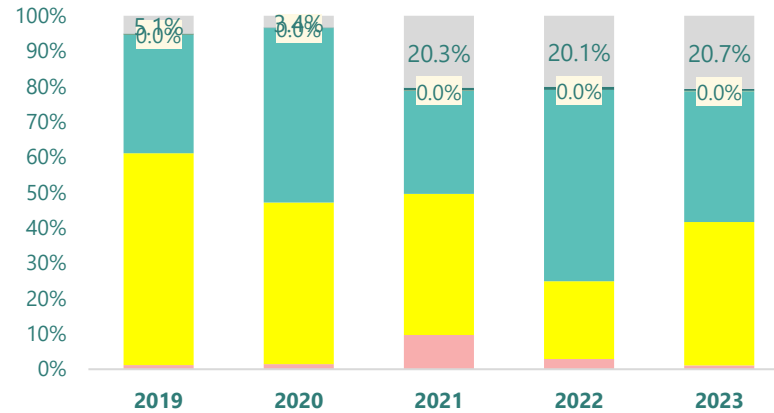
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



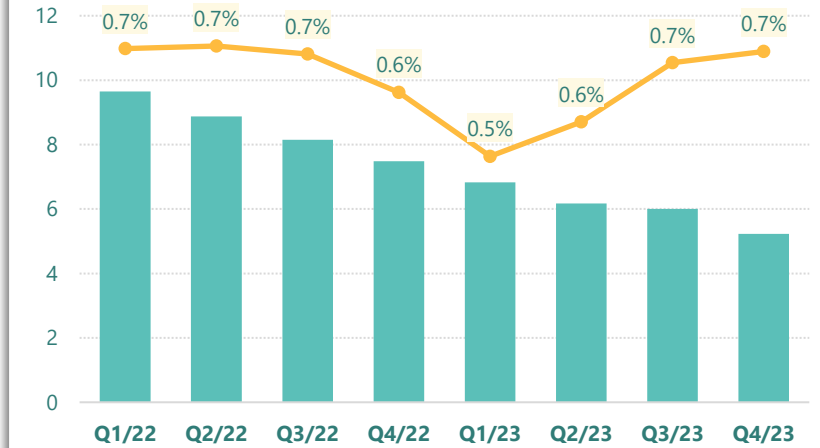
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

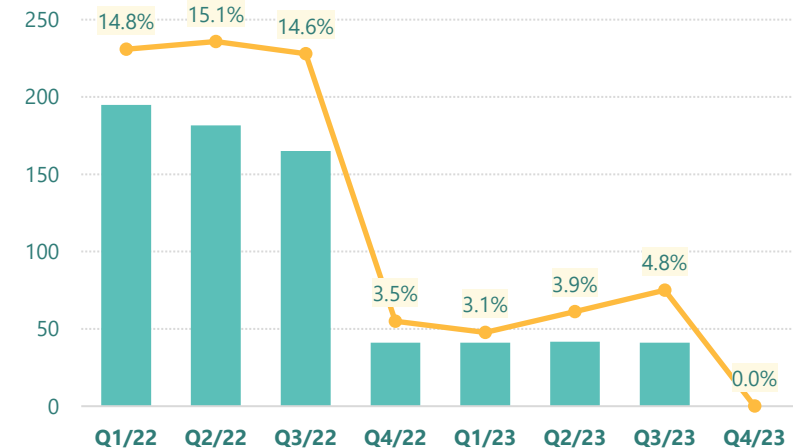


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

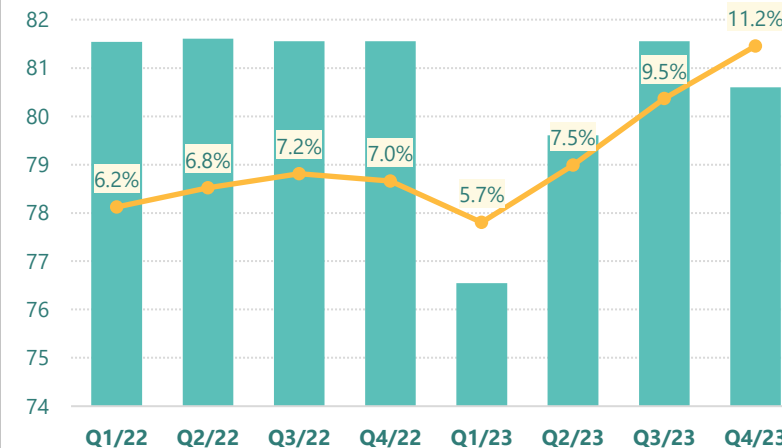


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

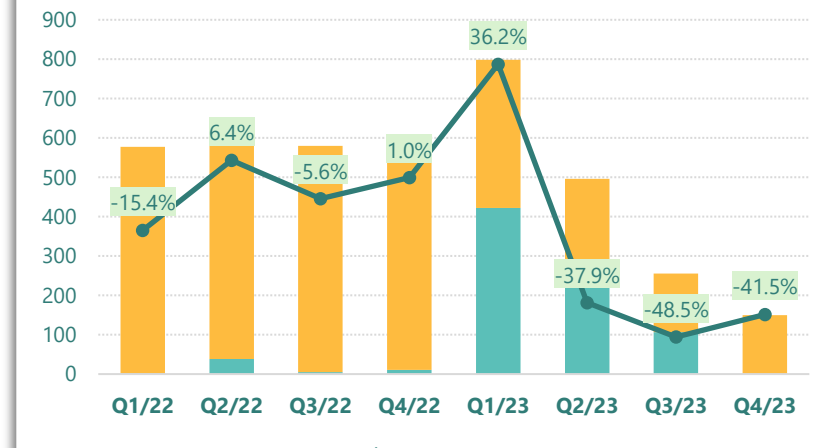


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

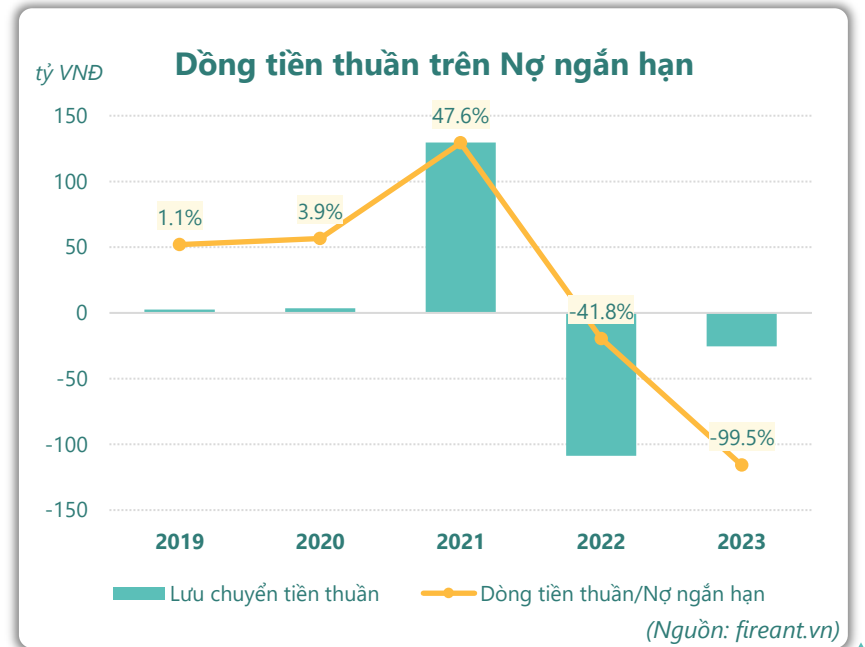
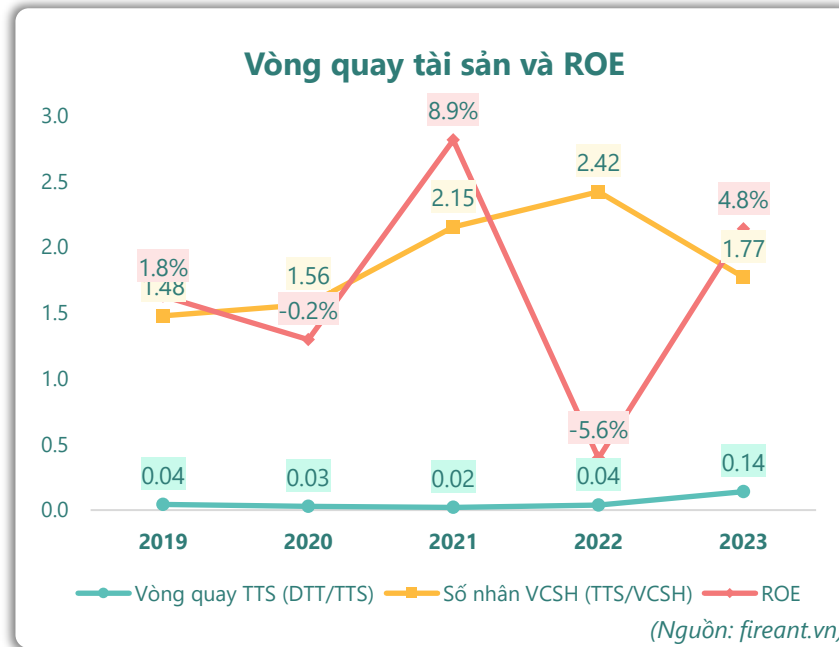
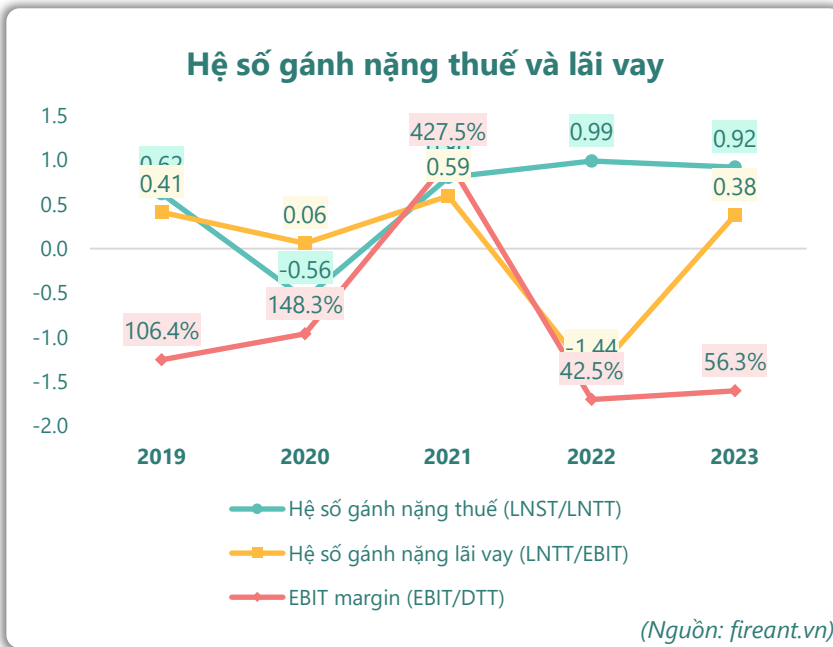
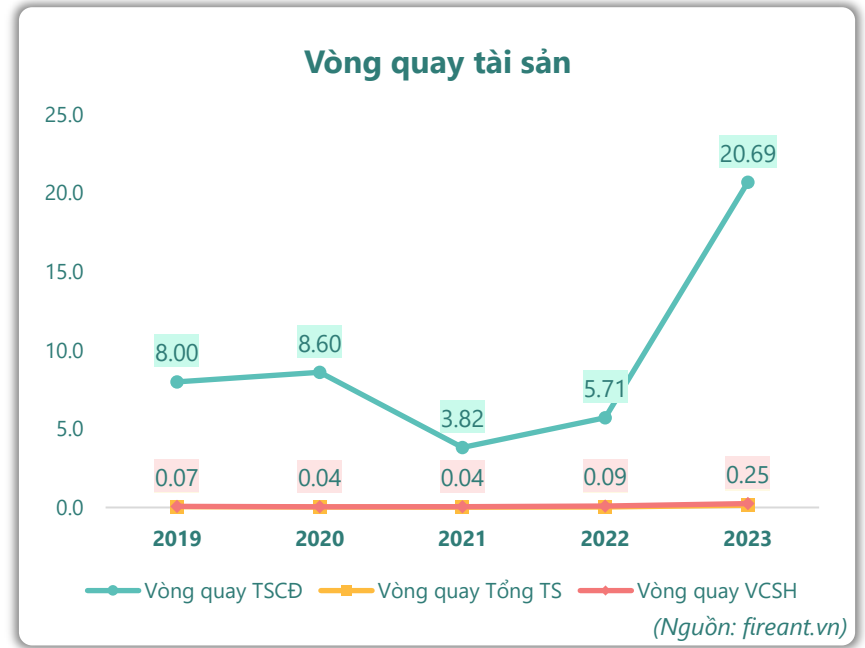
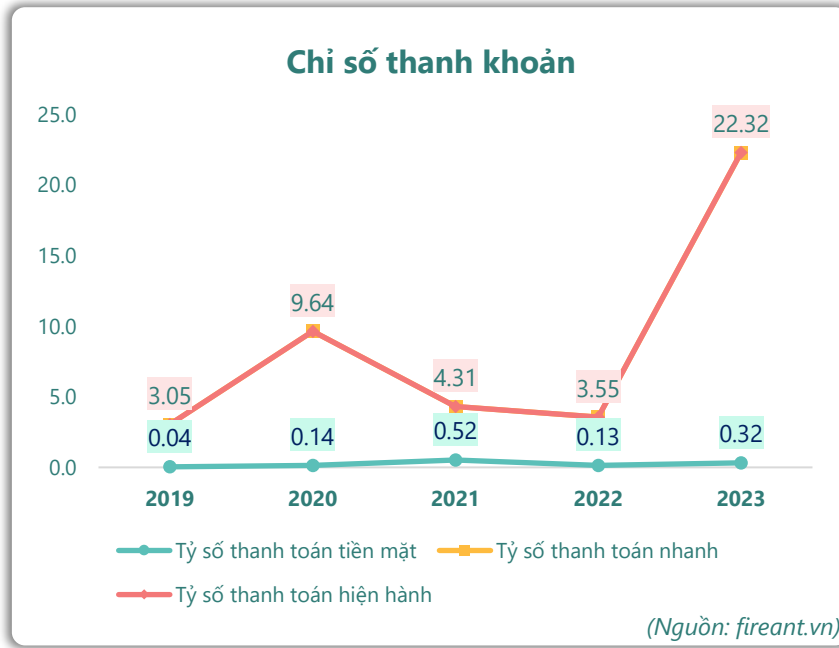
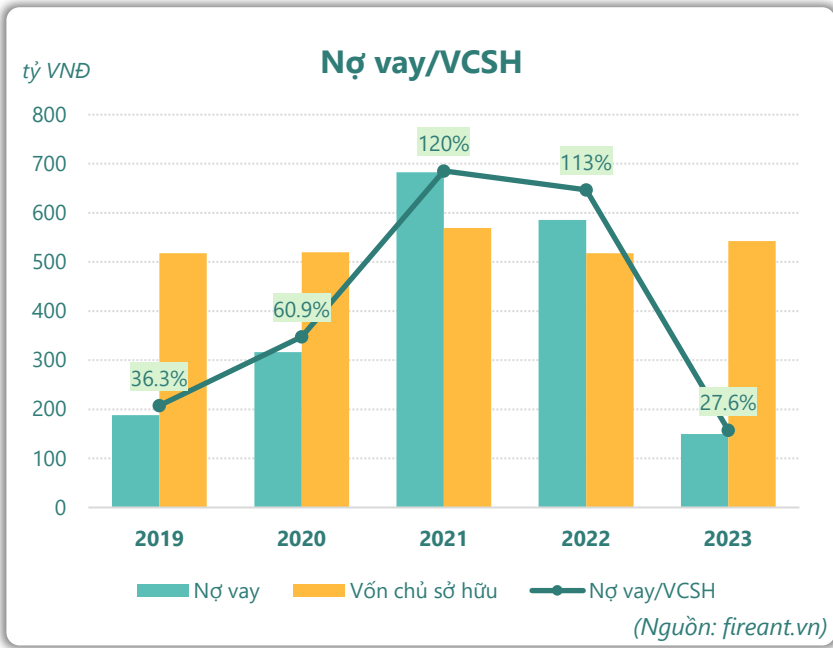


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4.87	20.9	-76.7%	132	50.7	159%
Giá vốn hàng bán	4.80	21.9	-78.1%	124	52.4	137%
Lợi nhuận gộp	0.08	-0.99	108%	7.34	-1.69	535%
Doanh thu HĐTC	37.9	50.8	-25.4%	147	141	4.0%
Chi phí TC	63.4	29.5	115%	112	158	-29.4%
Chi phí lãi vay	9.30	12.9	-27.9%	46.1	52.7	-12.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	-0.22	100%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.01	-100%
Chi phí QLDN	4.08	-1.64	349%	14.5	13.6	6.5%
LN thuần từ HĐKD	-29.5	21.9	-235%	28.2	-32.3	187%
Lợi nhuận khác	0.12	2.13	-94.4%	-0.21	1.17	-118%
LN trước thuế	-29.4	24.1	-222%	27.9	-31.1	190%
Lợi nhuận sau thuế	-24.9	23.9	-204%	25.7	-30.8	183%
LNST của CĐ cty mẹ	-24.9	23.8	-205%	25.6	-30.6	184%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.2	-8.36	-351	66.6	194	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.0	-27.2	147	208	47.1	-4.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.6	5.17	212	-302	-250	-96.5
Tiền đầu kỳ	29.4	64.0	33.6	41.7	13.9	5.00
Lưu chuyển tiền thuần	34.6	-30.4	8.10	-27.8	-8.90	3.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.0	33.6	41.7	13.9	5.00	8.14

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	721	1,156	-37.7%
Tài sản ngắn hạn	571	924	-38.2%
Tiền và tương đương tiền	8.14	33.6	-75.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	292	254	15.0%
Phải thu ngắn hạn	267	626	-57.3%
Hàng tồn kho	0.24	0	
Tài sản ngắn hạn khác	3.86	10.6	-63.7%
Tài sản dài hạn	150	232	-35.6%
Phải thu dài hạn	3.33	3.37	-1.2%
Tài sản cố định	5.23	7.49	-30.1%
Bất động sản đầu tư	60.3	110	-45.1%
Tài sản dở dang	0	41.0	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	80.6	70.5	14.3%
Tài sản dài hạn khác	0.05	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	178	639	-72.1%
Nợ ngắn hạn	25.6	260	-90.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	211	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.49	13.8	-31.1%
Nợ dài hạn	153	379	-59.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	375	-60.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	542	517	4.8%
Vốn chủ sở hữu	542	517	4.8%
Vốn điều lệ	414	414	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)